

Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(Đã được kiểm toán)

M C P

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|-------|
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị | 02-03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 08-09 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 10-39 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Trần Việt Cường | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Dương | Phó Chủ tịch |
| Ông Đặng Hữu Dũng | Thành viên |
| Ông Vũ Hồng Dương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đăng Ninh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Đặng Hữu Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Văn Quý | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Bà Lê Thị Hương | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Minh Hoàng | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Thanh Diệp | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


Chủ tịch Hội đồng quản trị xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 300322.023/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được lập ngày 30/03/2022, từ trang 05 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022


Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 413.921.565.483 | 513.077.428.588 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 3 | 223.924.976.330 | 307.840.087.889 |
| 111 | 1. Tiền | | 8.924.976.330 | 170.340.087.889 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 215.000.000.000 | 137.500.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 13 | 47.500.000.000 | 47.500.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 47.500.000.000 | 47.500.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 38.438.998.977 | 44.176.221.755 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 8.603.608.150 | 5.908.800.516 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 2.360.796.220 | 9.926.887.906 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 28.625.423.766 | 29.203.770.837 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.150.829.159) | (863.237.504) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 47.508.360.006 | 45.833.263.190 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 8 | 47.508.360.006 | 45.833.263.190 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 56.549.230.170 | 67.727.855.754 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 60.457.000 | 242.635.772 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 56.304.704.290 | 67.301.151.102 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 184.068.880 | 184.068.880 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.847.257.237.854 | 1.988.480.332.225 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 1.785.533.617.245 | 1.883.857.039.329 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 1.784.428.065.786 | 1.881.988.724.070 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3.386.470.126.864 | 3.246.696.521.222 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.602.042.061.078) | (1.364.707.797.152) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 1.105.551.459 | 1.868.315.259 |
| 228 | - Nguyên giá | | 10.844.614.773 | 10.544.614.773 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (9.739.063.314) | (8.676.299.514) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 23.108.260.595 | 77.376.836.479 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 23.108.260.595 | 77.376.836.479 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 22.638.000.000 | 22.638.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 21.938.000.000 | 21.938.000.000 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 15.977.360.014 | 4.608.456.417 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 15.977.360.014 | 4.608.456.417 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.261.178.803.337 | 2.501.557.760.813 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 01/01/2021 | |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31/12/2021 | (Đã điều chỉnh) |
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.293.522.778.161 | 1.539.151.348.478 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 241.858.976.088 | 458.725.777.423 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 43.744.296.782 | 278.586.904.748 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 1.246.288.867 | 1.612.601.198 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 5.330.138.210 | 3.169.919.662 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 37.842.830.854 | 39.422.261.689 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 1.085.860.591 | 857.530.649 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 26.581.504.072 | 24.799.623.227 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 96.781.776.118 | 95.777.748.810 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 29.246.280.594 | 14.499.187.440 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.051.663.802.073 | 1.080.425.571.055 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 1.051.663.802.073 | 1.080.425.571.055 |
| 400 | B. NGUỒN VỐN | | 967.656.025.176 | 962.406.412.335 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 967.656.025.176 | 962.406.412.335 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 139.994.270.876 | 135.804.126.441 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 85.592.354.300 | 84.532.885.894 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 729.997.201 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 84.862.357.099 | 84.532.885.894 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.261.178.803.337 | 2.501.557.760.813 |



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | Năm 2021 VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 919.485.470.213 | 899.038.950.913 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 919.485.470.213 | 899.038.950.913 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 23 | 609.039.945.134 | 570.998.708.033 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 310.445.525.079 | 328.040.242.880 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 29.113.689.471 | 18.552.240.350 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 26.600.158.010 | 28.497.128.908 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 26.023.537.480 | 27.515.263.251 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 130.881.074.233 | 129.267.327.771 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 78.568.198.381 | 84.627.881.865 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 103.509.783.926 | 104.200.144.686 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 10.754.964.571 | 12.860.566.876 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 10.574.536.211 | 13.510.131.245 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 180.428.360 | (649.564.369) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 103.690.212.286 | 103.550.580.317 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 30 | 18.827.855.187 | 19.017.694.423 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>84.862.357.099</u> | <u>84.532.885.894</u> |



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | |
|---|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm 2021 VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 103.690.212.286 | 103.550.580.317 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 242.198.481.205 | 211.337.381.991 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 287.591.655 | 33.194.242 |
| 04 | (Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (10.771.261.944) | (753.035.927) |
| 05 | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | | (18.460.186.238) | (15.963.020.256) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 26.023.537.480 | 27.515.263.251 |
| 08 | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 342.968.374.444 | 325.720.363.618 |
| 09 | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | | 41.242.985.623 | (36.160.419.462) |
| 10 | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | | (1.675.096.816) | 4.182.201.897 |
| 11 | (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (1.870.483.255) | (11.281.745.223) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | (11.186.724.825) | 6.802.250.634 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (26.417.836.456) | (27.830.967.642) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (16.488.150.462) | (20.461.033.205) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (5.500.099.104) | (14.448.575.258) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 321.072.969.149 | 226.522.075.359 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (346.803.344.805) | (267.410.439.606) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | | 147.982.727 | 229.069.909 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 18.019.313.100 | 18.292.552.572 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (328.636.048.978) | (248.888.817.125) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | |
|--|--|-------------|-------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2021 VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 80.655.237.311 | 315.425.340.706 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (97.508.305.002) | (94.525.926.217) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (59.365.552.000) | (59.365.552.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (76.218.619.691) | 161.533.862.489 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (83.781.699.520) | 139.167.120.723 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 | 307.840.087.889 | 171.265.137.138 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | | (133.412.039) | (2.592.169.972) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 223.924.976.330 | 307.840.087.889 |



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm kết thúc ngày 31/12/2021

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| <u>Đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|---|
| Xí nghiệp sản xuất nước An Dương | Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Trung tâm | Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3 | Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4 | Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5 | Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6 | Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7 | Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8 | Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng |
| Nhà máy nước Minh Đức | Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Nước tinh khiết | Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng |
| Xí nghiệp quản lý mạng lưới | Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng |
| Xí nghiệp Xây lắp | Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng |
| Xí nghiệp Đồng hồ | Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo | Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Cấp nước Cát Bà | Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng |
| Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố | Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng |

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 13).

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.011 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.028 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành toàn bộ giá trị công trình của dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 và các công trình mở rộng hệ thống cấp nước khác.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục giải ngân vốn vay ngân hàng ADB (Thuyết minh 16.3) để thanh toán các gói thầu xây dựng cơ bản thuộc Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp, Chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình lắp đặt máy nước chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| ▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ▶ Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
| ▶ Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành trong năm nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP quy định về chế độ tiền lương ở các công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn. Theo đó, chi phí lương trong kỳ được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 8.901.703 | 13.454.761 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.452.261.733 | 170.326.633.128 |
| Tiền đang chuyển | 1.463.812.894 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 215.000.000.000 | 137.500.000.000 |
| | 223.924.976.330 | 307.840.087.889 |

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền nước | 3.199.004.269 | (486.202.543) | 1.304.087.669 | (333.288.253) |
| Lắp đặt máy nước | 4.527.900.181 | (664.626.616) | 4.237.093.716 | (529.949.251) |
| Khác | 876.703.700 | - | 367.619.131 | - |
| | 8.603.608.150 | (1.150.829.159) | 5.908.800.516 | (863.237.504) |

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC | 737.380.626 | - |
| Công ty CP Thiết bị Đông Đô | 1.139.745.010 | - |
| Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt | - | 8.460.000.000 |
| Công ty CP Đông A | - | 860.378.440 |
| Khác | 483.670.584 | 606.509.466 |
| | 2.360.796.220 | 9.926.887.906 |

6. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi dự thu | 1.455.246.575 | 1.162.356.164 |
| Bảo hiểm xã hội | 654.235 | 306.209 |
| VAT chưa kê khai | 15.704.754.907 | 18.014.645.993 |
| Tạm ứng | 40.887.380 | 41.270.462 |
| Thuế nhà thầu chờ xử lý (*) | 10.190.419.120 | 7.459.922.580 |
| Khác | 1.233.461.549 | 2.525.269.429 |
| | 28.625.423.766 | 29.203.770.837 |

(*) Đây là tiền thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản thuộc phạm vi dự án "Nâng cấp Nhà máy nước An Dương" được tài trợ bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản. Theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại văn bản số 2522/STC-TCDN ngày 26/09/2018 trình UBND thành phố Hải Phòng thì các khoản thuế này làm tăng giá trị tài sản thiết bị được viện trợ không

hoàn lại nên sẽ được tính là tài sản của Công ty và trích khấu hao hàng năm. Tuy nhiên tài sản trên thuộc sở hữu của UBND thành phố Hải Phòng và Công ty chỉ vận hành do vậy Công ty chưa xác định được thời gian khấu hao cụ thể cũng như chưa có quyết định chính thức của UBND thành phố Hải Phòng về vấn đề này nên Công ty đang theo dõi khoản thuế này trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" (thông tin về tài sản được giao quản lý xem tại Thuyết minh số 21).

7. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lắp đặt máy nước | 808.812.716 | 144.186.100 | 548.694.516 | 18.745.265 |
| Tiền nước | 770.854.916 | 284.652.373 | 661.326.556 | 328.038.303 |
| | 1.579.667.632 | 428.838.473 | 1.210.021.072 | 346.783.568 |

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 45.848.271.558 | 43.730.958.760 |
| Công cụ, dụng cụ | 765.059.436 | 631.882.506 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 818.785.772 | 1.418.911.717 |
| Thành phẩm | 76.243.240 | 51.510.207 |
| | 47.508.360.006 | 45.833.263.190 |

9. Chi phí trả trước

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 (Đã điều chỉnh) |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 60.457.000 | 242.635.772 |
| | 60.457.000 | 242.635.772 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.922.529.284 | 2.875.089.398 |
| Vô binh, vật tư nước tinh khiết | 196.469.378 | 321.022.840 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 12.858.361.352 | 1.412.344.179 |
| | 15.977.360.014 | 4.608.456.417 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý (Đã điều chỉnh) VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|---|-----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 1.092.145.392.982 | 260.067.662.734 | 1.876.627.649.198 | 7.529.452.581 | 10.326.363.727 | 3.246.696.521.222 |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Mua mới | 220.500.000 | 5.568.455.089 | - | 803.812.500 | - | 6.592.767.589 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành (*) | 64.251.047.773 | 7.895.774.274 | 96.905.578.448 | - | - | 169.052.400.495 |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (620.775.000) | - | - | (620.775.000) |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành (*) | (10.872.584.463) | (5.349.119.374) | (15.765.923.488) | - | - | (31.987.627.325) |
| - Giảm khác | (3.213.422.865) | - | - | - | (49.737.252) | (3.263.160.117) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 1.142.530.933.427 | 268.182.772.723 | 1.957.146.529.158 | 8.333.265.081 | 10.276.626.475 | 3.386.470.126.864 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 339.871.630.046 | 122.767.879.895 | 886.910.943.302 | 6.151.378.247 | 9.005.965.662 | 1.364.707.797.152 |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 81.907.374.772 | 23.486.205.958 | 134.192.578.824 | 742.232.375 | 807.325.476 | 241.135.717.405 |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (620.775.000) | - | - | (620.775.000) |
| - Giảm khác | (3.130.941.227) | - | - | - | (49.737.252) | (3.180.678.479) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 418.648.063.591 | 146.254.085.853 | 1.020.482.747.126 | 6.893.610.622 | 9.763.553.886 | 1.602.042.061.078 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 752.273.762.936 | 137.299.782.839 | 989.716.705.896 | 1.378.074.334 | 1.320.398.065 | 1.881.988.724.070 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 723.882.869.836 | 121.928.686.870 | 936.663.782.032 | 1.439.654.459 | 513.072.589 | 1.784.428.065.786 |

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii lần lượt là 36.404.789.585 VND, 30.053.983.192 VND, 123.327.048.378 VND và 15.997.492.216 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 591.711.299.123 VND.

(*) Nguyên giá tài sản cố định từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm chi tiết theo từng dự án như sau:

a) Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

- ▶ Dự án có tổng mức đầu tư 68,5 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 55 triệu USD, vốn đối ứng là 13,5 triệu USD). Dự án có công suất 150.000m³/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 450.000m³/ngày).
- ▶ Tổng giá trị quyết toán của dự án là 1.167.726.883.537 VND. Trong đó:
 - Giá trị quyết toán được phê duyệt theo quyết định số 52/QĐ-STC ngày 17/12/2021 với tổng giá trị chưa bao gồm thuế là 1.148.566.468.601 VND.
 - Giá trị quyết toán khác bao gồm chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật NMN Hưng Đạo và tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa là: 19.160.414.936 VND.
- ▶ Giá trị đã ghi tạm tăng lũy kế tại thời điểm 01/01/2021 là 1.152.716.585.916 VND. Giá trị tăng/giảm theo quyết toán trong năm lần lượt là 46.997.924.948 VND và 31.987.627.325 VND.

b) Các dự án trong nước khác:

- ▶ Giá trị quyết toán của dự án được căn cứ theo quyết định quyết toán dự án hoàn thành của Công ty.
 - ▶ Chi tiết tổng giá trị các công trình đã quyết toán trong năm như sau:
 - Tuyến ống D500 đường 353 (nút cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn): 24.985.039.913 VND;
 - Tuyến ống D500 đường 353 (từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đa khoa Đồ Sơn): 21.531.801.021 VND;
 - Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m³ tại NMN Cầu Nguyệt: 20.173.563.694 VND;
 - Cụm xử lý nước biển số 2 công suất 1.500m³ tại NMN Cái Giá: 26.952.813.060 VND;
 - Cấp nước xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy: 10.103.363.854 VND;
 - Các công trình khác: 18.307.894.005 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021 lần lượt là 10.544.614.773 VND và 10.844.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong năm là 1.062.763.800 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 là 9.739.063.314 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.903.478.409 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 20.635.471.080 | 76.231.606.374 |
| Trong đó: | | |
| Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*) | - | 10.953.163.060 |
| - Gói thầu CW1: Xây dựng NMN Hưng Đạo và cải tạo trạm bơm tăng áp Đồ Sơn | - | 2.127.845.464 |
| - Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật NMN Hưng Đạo | - | 8.795.586.936 |
| - Gói thầu CW3: Xây dựng NMN Bắc Sông Cấm | - | 29.730.660 |
| Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m3 tại NMN Cầu Nguyệt | - | 18.781.743.604 |
| Tuyến ống D500 đường 353 (nút cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến KCN) | - | 23.752.766.217 |
| Tuyến ống D500 đường 353 (từ KCN Đồ Sơn đến bệnh viện Đa khoa Đồ Sơn) | - | 14.307.557.227 |
| Nâng công suất NMN Cầu nguyệt lên 60.000m3/ngđ | 1.793.391.538 | 1.793.391.538 |
| Tuyến ống DN450-DN355 Nhà máy nước Ngũ Lão - Nhà máy nước Minh Đức (**) | 2.626.272.708 | - |
| Xây dựng dây chuyền xử lý ép bùn tại NMN An Dương (**) | 2.976.945.365 | 13.701.818 |
| Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (**) | 3.568.865.547 | 3.568.865.547 |
| Khác | 9.669.995.922 | 3.060.417.363 |
| Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước Nghị định 117/2007/NĐ-CP | 2.472.789.515 | 1.145.230.105 |
| | 23.108.260.595 | 77.376.836.479 |

(*) Theo quyết định số 52/QĐ-STC ngày 17/12/2021, Sở tài chính đã phê duyệt quyết toán Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 với tổng giá trị phê duyệt là 1.251.913.843.455 VND (xem thêm tại Thuyết minh 10)

(**) Các dự án trong nước khác:

- ▶ Tuyến ống DN450-DN355 Nhà máy nước Ngũ Lão – Nhà máy nước Minh Đức: Tổng mức đầu tư là 8.683.951.000 VND. Đến ngày 31/12/2021, Nhà thầu hiện đang trong giai đoạn thi công xây dựng công trình. Dự kiến quyết toán trong năm 2022.
- ▶ Xây dựng dây chuyền xử lý ép bùn tại NMN An Dương: Tổng mức đầu tư là 14.621.646.000 VND. Đến ngày 31/12/2021, Nhà thầu hiện đang trong giai đoạn thi công xây dựng công trình. Dự kiến quyết toán trong năm 2022.

- ▶ Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1): Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để trình lên cơ quan chức năng phê duyệt quy hoạch điều chỉnh.

13. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 48,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 – 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 3,7 – 8%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2021 như sau:

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng | 21.938.000.000 | 21.938.000.000 |
| | <u>21.938.000.000</u> | <u>21.938.000.000</u> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|--|---|---------------|---------------------|--|
| Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng | thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng | 65,29% | 65,29% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh 34.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản | 42.418.719.251 | 42.418.719.251 | 276.153.214.361 | 276.153.214.361 |
| <i>Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng</i> | 7.712.747.946 | 7.712.747.946 | 57.215.088.877 | 57.215.088.877 |
| <i>Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương</i> | 3.987.516.606 | 3.987.516.606 | 42.304.254.174 | 42.304.254.174 |
| <i>Công ty CP Viwaseen 3</i> | 3.979.432.999 | 3.979.432.999 | 29.260.426.071 | 29.260.426.071 |
| <i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp</i> | 4.349.743.208 | 4.349.743.208 | 27.638.690.109 | 27.638.690.109 |
| <i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO</i> | 2.379.304.282 | 2.379.304.282 | 26.636.670.669 | 26.636.670.669 |
| <i>Công ty CP Hà Huy</i> | 1.247.517.126 | 1.247.517.126 | 17.412.745.715 | 17.412.745.715 |
| <i>Công ty CP Bơm Châu Âu</i> | 2.527.907.792 | 2.527.907.792 | 16.389.564.910 | 16.389.564.910 |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Dịch vụ Anh Bình</i> | - | - | 11.778.682.150 | 11.778.682.150 |
| <i>Công ty CP Xây dựng 201</i> | 938.155.122 | 938.155.122 | 10.597.422.158 | 10.597.422.158 |
| <i>Khác</i> | 15.296.394.170 | 15.296.394.170 | 36.919.669.528 | 36.919.669.528 |
| Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh | 1.325.577.531 | 1.325.577.531 | 2.433.690.387 | 2.433.690.387 |
| <i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Kiến An</i> | 162.823.581 | 162.823.581 | - | - |
| <i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh An Dương</i> | 293.827.818 | 293.827.818 | - | - |
| <i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân</i> | 505.122.872 | 505.122.872 | 424.468.309 | 424.468.309 |
| <i>Công ty TNHH nước và Môi trường</i> | - | - | 851.900.610 | 851.900.610 |
| <i>Khác</i> | 363.803.260 | 363.803.260 | 1.157.321.468 | 1.157.321.468 |
| | 43.744.296.782 | 43.744.296.782 | 278.586.904.748 | 278.586.904.748 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2021 (Đã điều chỉnh) | | Năm 2021 | | 31/12/2021 | |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 184.068.880 | - | - | - | 184.068.880 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 552.717.349 | 18.827.855.187 | 16.488.150.462 | - | 2.892.422.074 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 460.567.932 | 2.407.301.561 | 2.645.107.148 | - | 222.762.345 |
| Thuế tài nguyên | - | 217.615.300 | 289.883.300 | 313.505.300 | - | 193.993.300 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 623.507.330 | 623.507.330 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.675.381.724 | 4.675.381.724 | - | - |
| Các khoản phải nộp khác | - | 1.939.019.081 | 3.893.250.410 | 3.811.309.000 | - | 2.020.960.491 |
| | 184.068.880 | 3.169.919.662 | 28.556.960.964 | 30.717.179.512 | 184.068.880 | 5.330.138.210 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các khoản vay

| | 01/01/2021 | | Năm 2021 | | 31/12/2021 | |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 95.777.748.810 | 95.777.748.810 | 98.512.332.310 | 97.508.305.002 | 96.781.776.118 | 96.781.776.118 |
| (i) Dự án 2A | 12.499.380.618 | 12.499.380.618 | 12.499.380.618 | 12.499.380.618 | 12.499.380.618 | 12.499.380.618 |
| (ii) Dự án Minh Đức | 294.296.279 | 294.296.279 | 294.296.276 | 294.296.276 | 294.296.279 | 294.296.279 |
| (iii) Dự án ADB | 57.450.423.322 | 57.450.423.322 | 58.277.356.276 | 57.212.746.111 | 58.515.033.487 | 58.515.033.487 |
| (iv) Sacombank - CN Hải Phòng | 3.615.432.000 | 3.615.432.000 | 3.615.432.000 | 3.615.432.000 | 3.615.432.000 | 3.615.432.000 |
| (v) Vietcombank - CN Hải Phòng | 6.273.765.122 | 6.273.765.122 | 9.545.170.928 | 7.748.498.525 | 8.070.437.525 | 8.070.437.525 |
| (vi) Ngân hàng VIB | 13.495.578.469 | 13.495.578.469 | 10.792.323.212 | 13.495.578.472 | 10.792.323.209 | 10.792.323.209 |
| (vii) Ngân hàng Agribank | 798.000.000 | 798.000.000 | 798.000.000 | 798.000.000 | 798.000.000 | 798.000.000 |
| (viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng | 1.350.873.000 | 1.350.873.000 | 2.690.373.000 | 1.844.373.000 | 2.196.873.000 | 2.196.873.000 |
| | 95.777.748.810 | 95.777.748.810 | 98.512.332.310 | 97.508.305.002 | 96.781.776.118 | 96.781.776.118 |
| Dài hạn | | | | | | |
| (i) Dự án 2A | 62.496.903.096 | 62.496.903.096 | - | 12.499.380.618 | 49.997.522.478 | 49.997.522.478 |
| (ii) Dự án Minh Đức | 1.471.481.387 | 1.471.481.387 | - | 294.296.276 | 1.177.185.111 | 1.177.185.111 |
| (iii) Dự án ADB | 954.014.497.552 | 954.014.497.552 | 56.271.081.311 | 68.117.420.094 | 942.168.158.769 | 942.168.158.769 |
| (iv) Sacombank - CN Hải Phòng | 22.398.884.760 | 22.398.884.760 | - | 3.615.432.000 | 18.783.452.760 | 18.783.452.760 |
| (v) Vietcombank - CN Hải Phòng | 49.149.553.604 | 49.149.553.604 | 16.488.156.000 | 7.748.498.525 | 57.889.211.079 | 57.889.211.079 |
| (vi) Ngân hàng VIB | 66.353.723.716 | 66.353.723.716 | - | 13.495.578.472 | 52.858.145.244 | 52.858.145.244 |
| (vii) Ngân hàng Agribank | 7.147.350.000 | 7.147.350.000 | - | 798.000.000 | 6.349.350.000 | 6.349.350.000 |
| (viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng | 13.170.925.750 | 13.170.925.750 | 7.896.000.000 | 1.844.373.000 | 19.222.552.750 | 19.222.552.750 |
| | 1.176.203.319.865 | 1.176.203.319.865 | 80.655.237.311 | 108.412.978.985 | 1.148.445.578.191 | 1.148.445.578.191 |
| Khoản đến hạn trả: | | | | | | |
| - Trong 12 tháng | (95.777.748.810) | (95.777.748.810) | (98.512.332.310) | (97.508.305.002) | (96.781.776.118) | (96.781.776.118) |
| - Sau 12 tháng | 1.080.425.571.055 | 1.080.425.571.055 | | | 1.051.663.802.073 | 1.051.663.802.073 |

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Mục đích khoản vay để thanh toán các hạng mục xây lắp, mua sắm hàng hóa và các dịch vụ tư vấn của dự án Phát triển Cấp nước đô thị (Tuyến thực hiện Tiểu dự án Kiến An – Hải Phòng). Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho Dự án cấp nước Thí điểm Thiết kế - Xây dựng – Vận hành tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị trấn Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay gồm 3 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hải Phòng bao gồm:**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTĐ/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VNĐ) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD tuyến ống HDPE DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cấm (khu vực Cầu Bình và Phà Bình); Tuyến ống cấp nước D500 Kỳ Con – Tam Bạc – Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vĩnh – Ngã tư Cơ điện; Cấp nước huyện đảo Bạch Long Vỹ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ.
- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2020/HĐCV/VCB-CAPNUOC ngày 06/08/2020 với hạn mức tín dụng là 35.552.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 1,5%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 3,0%/năm. Gốc vay trả hàng tháng, được ân hạn 3 tháng ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: tài trợ thực hiện đầu tư dự án Xây dựng tuyến ống D500 đường 353 nút giao cao tốc Hà Nội – Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn và xây dựng tuyến ống D500 đường 353, đường Lý Thánh Tông, từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đồ Sơn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ngân hàng, vốn tự có hoặc vốn khác thuộc các dự án này.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTĐ2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20.000.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro – Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau – Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vinh Quang). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTĐ.2009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình và tuyến cấp nước.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTĐ2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160.000.000.000 VND với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo cát Hải – đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản đảm bảo của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đinh Vũ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTĐ2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VND; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nối khu I – Vịnh Tùng Dinh, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Dinh đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTĐ ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VNĐ với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây

dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m³/ngày tại nhà máy nước Cái Giã. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, hệ thống truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giã.

(viii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202000, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 38.000.000.000 VND với lãi suất 9,1%/năm. Gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng 08 dự án, cụ thể như sau:

| <u>Dự án</u> | <u>Số tiền vay (VND)</u> |
|--|--------------------------|
| 1. Xây dựng công trình cấp nước thôn Kênh Hữu, Thượng Đồng, Hạ Đồng, An Đồng, Xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng | 2.950.000.000 |
| 2. Xây dựng hệ thống cấp nước thôn Tứ Duy, Xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng | 1.400.000.000 |
| 3. Xây dựng tuyến ống cấp nước DN 280- DN 225 từ xã Vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng | 5.200.000.000 |
| 4. Xây dựng cụm xử lý nước lợ công suất 1.000 m ³ / ngày tại xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng | 6.700.000.000 |
| 5. Xây dựng công trình xử lý nước biển số 2 công suất 1.500 m ³ /ngày tại nhà máy nước Cái Giã | 16.950.000.000 |
| 6. Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 đường Hồ Sen (đoạn từ Mương Hồ Sen đến nút giao đường Nguyễn Văn Linh) | 2.800.000.000 |
| 7. Xây dựng công trình cấp nước cụm dân cư số 7 (Thị Tứ) và xóm cầu Thượng – xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng | 1.400.000.000 |
| 8. Xây dựng trạm biến áp 100KVA khu vực hồ chứa nước ngọt xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng | 600.000.000 |

Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản tương lai hình thành từ vốn vay.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Ứng trước tiền lắp đặt máy nước | 711.444.076 | 1.564.011.826 |
| Khác | 534.844.791 | 48.589.372 |
| | <u>1.246.288.867</u> | <u>1.612.601.198</u> |

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Quỹ khen thưởng phúc lợi</u> | <u>Quỹ thưởng Ban điều hành</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 16.629.318.047 | 96.216 | 16.629.414.263 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2019 | 12.318.348.435 | - | 12.318.348.435 |
| Sử dụng quỹ trong năm nay | (14.448.575.258) | - | (14.448.575.258) |
| Số dư ngày 01/01/2021 | <u>14.499.091.224</u> | <u>96.216</u> | <u>14.499.187.440</u> |
| Phân phối lợi nhuận năm 2020 | 20.247.192.258 | - | 20.247.192.258 |
| Sử dụng quỹ trong năm nay | (5.500.099.104) | - | (5.500.099.104) |
| Số dư ngày 31/12/2021 | <u>29.246.184.378</u> | <u>96.216</u> | <u>29.246.280.594</u> |

19. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB | 17.303.120.804 | 16.261.469.985 |
| <i>Trong đó, các dự án lớn:</i> | | |
| - Sửa chữa tuyến ống DN75-DN50 KV xã Đồng Thái, An Đồng | 600.172.000 | - |
| - Sửa chữa tuyến ống DN75-63 khu dân cư Vân Tra B, An Đồng | 608.565.000 | - |
| - Sửa chữa đường ống cấp nước nhà CLo NMN An Dương | 609.253.000 | - |
| - Sửa chữa tường, mái, sảnh nhà văn phòng - NMN Vĩnh Bảo | 771.073.000 | - |
| - Sửa chữa hệ thống điện trạm bơm NMN An Dương | 790.068.000 | - |
| - Sửa chữa hệ thống điện động lực trạm bơm NMN Vĩnh Bảo 1 | 794.496.000 | - |
| - Tuyến ống Cấp nước DN280-225 từ xã vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo | - | 870.169.687 |
| - Sửa chữa đường hệ NMN Cầu Nguyệt | - | 893.645.000 |
| - Sửa chữa đường ống cấp nước HDPE DN90-DN75 lô 26, 27 Lê Hồng Phong | - | 1.338.244.500 |
| - Tuyến ống cấp nước D300 đường liên phường quận Hải An | 1.139.745.010 | - |
| - Chi phí quản lý dự án (*) | 430.860.376 | 5.741.600.540 |
| - Phải trả tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (**) | 6.378.830.000 | - |
| - Khác | 5.180.058.418 | 7.417.810.258 |
| Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi | 3.622.230.441 | 4.062.754.814 |
| Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước | 1.100.798.957 | 1.054.230.292 |
| Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid | 1.331.216.145 | 1.072.723.260 |
| Phải trả tiền đặt cọc vỡ bình | 2.417.150.000 | 1.817.970.000 |
| Khác | 806.987.725 | 530.474.876 |
| | 26.581.504.072 | 24.799.623.227 |

(*) Trích trước chi phí quản lý dự án dựa trên giá trị tạm tăng tài sản cố định.

(**) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo thông báo ngày 23/03/2021 của UBND thành phố Hải Phòng theo quy định tại Nghị định số 35/2015NĐ-CP ngày 13/04/2015.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quý Đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND | Tổng VND |
|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | 742.069.400.000 | 125.365.703.976 | 82.122.322.900 | 949.557.426.876 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 84.532.885.894 | 84.532.885.894 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2019 | - | 10.438.422.465 | (82.122.322.900) | (71.683.900.435) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 742.069.400.000 | 135.804.126.441 | 84.532.885.894 | 962.406.412.335 |
| Lợi nhuận năm nay | - | - | 84.862.357.099 | 84.862.357.099 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2020 (*) | - | 4.190.144.435 | (83.802.888.693) | (79.612.744.258) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 742.069.400.000 | 139.994.270.876 | 85.592.354.300 | 967.656.025.176 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 39/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|------------|----------------|
| Lợi nhuận phân phối trong năm | 100,0% | 83.802.888.693 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 5,0% | 4.190.144.435 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 24,2% | 20.247.192.258 |
| - Trả cổ tức | 70,8% | 59.365.552.000 |
| (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 800 đồng) | | |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2021 VND | Tỷ lệ % |
|--------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Vốn góp Nhà nước | 597.978.400.000 | 80,58 | 597.978.400.000 | 80,58 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 144.091.000.000 | 19,42 | 144.091.000.000 | 19,42 |
| | 742.069.400.000 | 100,00 | 742.069.400.000 | 100,00 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 59.365.552.000 | 59.365.552.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 59.365.552.000 | 59.365.552.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 59.365.552.000 | 59.365.552.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 59.365.552.000 | 59.365.552.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 74.206.940 | 74.206.940 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 74.206.940 | 74.206.940 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu | | |

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 51 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 377.262,74 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Tài sản được giao quản lý

Căn cứ theo Văn bản số 13375/VPCP-QHQT ngày 15/12/2017 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 2522/STC-TCDN ngày 26/09/2018, tài sản hình thành từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương sẽ thuộc sở hữu của UBND thành phố Hải Phòng sau khi hoàn thành, Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng sẽ được giao quản lý vận hành. Hiện tại Dự án chưa hoàn thành, cơ chế quản lý vận hành tài sản của Dự án sau khi hoàn thành sẽ được thực hiện theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Tài sản này có giá trị là 2.195.518.282 JPY (tương đương 408.089.000.000 VND) hình thành từ các hạng mục sau:

- ▶ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▶ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vĩnh.
- ▶ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Thiết bị đo đặc và máy bơm khác.

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----|------------|--------------|
| USD | 212,30 | 6.977.433,78 |

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh doanh nước sạch | 897.926.255.354 | 876.901.097.172 |
| Lắp đặt máy nước | 5.818.257.084 | 7.938.062.418 |
| Nước tinh khiết | 10.235.932.900 | 9.626.291.804 |
| Nước máy nhanh | 5.505.024.875 | 4.573.499.519 |
| | 919.485.470.213 | 899.038.950.913 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 2.055.052.800 | 1.756.106.762 |

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 | Năm 2020 (Đã điều chỉnh) |
|----------------------|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh doanh nước sạch | 589.705.712.273 | 551.357.226.168 |
| Lắp đặt máy nước | 5.292.634.456 | 6.800.162.386 |
| Nước tinh khiết | 8.705.549.428 | 8.374.853.702 |
| Nước máy nhanh | 5.336.048.977 | 4.466.465.777 |
| | 609.039.945.134 | 570.998.708.033 |

24. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 8.714.329.511 | 9.124.878.818 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 9.597.874.000 | 8.638.086.600 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 30.224.016 | 36.239.005 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm | 10.771.261.944 | 753.035.927 |
| | 29.113.689.471 | 18.552.240.350 |
| | 9.597.874.000 | 8.638.086.600 |

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

25. Chi phí tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 26.023.537.480 | 27.515.263.251 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 576.620.530 | 981.865.657 |
| | 26.600.158.010 | 28.497.128.908 |

26. Chi phí bán hàng

| | Năm 2021 | Năm 2020 (Đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 82.179.687.606 | 81.791.029.960 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 411.129.592 | 430.814.449 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.160.184.621 | 1.582.043.822 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.066.320.078 | 34.464.188.781 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.091.092.410 | 7.560.754.909 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.972.659.926 | 3.438.495.850 |
| | 130.881.074.233 | 129.267.327.771 |

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 | Năm 2020 (Đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 40.647.980.437 | 39.527.994.438 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 369.848.002 | 572.574.717 |
| Chi phí dụng cụ quản lý | 5.315.496.742 | 4.620.581.707 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.862.256.258 | 6.275.596.076 |
| Chi phí dự phòng | 287.591.655 | 33.194.242 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.387.227.686 | 19.433.443.670 |
| Chi phí bằng tiền khác | 11.697.797.601 | 14.164.497.015 |
| | 78.568.198.381 | 84.627.881.865 |

28. Thu nhập khác

| | Năm 2021 | Năm 2020 (Đã điều chỉnh) |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý tài sản cố định | 156.363.636 | 229.069.909 |
| Thanh lý vật tư | - | 1.462.442.223 |
| Dịch vụ thu hộ phí thoát nước | 9.080.259.206 | 8.942.641.879 |
| Thu nhập khác | 1.518.341.729 | 2.226.412.865 |
| | 10.754.964.571 | 12.860.566.876 |
| | 29.120.000 | 29.580.000 |

Trong đó: Thu nhập với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

29. Chi phí khác

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý tài sản cố định | 8.380.909 | 2.029.015.072 |
| Thanh lý vật tư | - | 397.840.891 |
| Chi phí tháo dỡ cụm phụ tùng đồng hồ cũ | - | 674.067.273 |
| Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước | 9.047.858.812 | 8.908.392.161 |
| Chi phí khác | 1.518.296.490 | 1.500.815.848 |
| | 10.574.536.211 | 13.510.131.245 |

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 103.690.212.286 | 103.550.580.317 |
| Điều chỉnh: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (9.550.936.353) | (8.462.108.200) |
| - Các khoản chi phí không được trừ | (9.597.874.000) | (8.638.086.600) |
| | 46.937.647 | 175.978.400 |
| Thu nhập tính thuế | 94.139.275.933 | 95.088.472.117 |
| Chi phí thuế TNDN (Thuế suất 20%) | 18.827.855.187 | 19.017.694.423 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 552.717.349 | 1.996.056.131 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (16.488.150.462) | (20.461.033.205) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 2.892.422.074 | 552.717.349 |

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Chi phí nhân công | 224.616.498.601 | 221.618.642.520 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 111.795.753.921 | 103.416.985.127 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 242.198.481.205 | 211.303.157.069 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 201.974.143.447 | 207.213.642.370 |
| Chi phí khác bằng tiền | 37.328.947.662 | 39.645.256.201 |
| | 817.913.824.836 | 783.197.683.287 |

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 223.924.976.330 | - | 307.840.087.889 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 37.229.031.916 | (1.150.829.159) | 35.112.571.353 | (863.237.504) |
| Các khoản cho vay | 48.200.000.000 | - | 48.200.000.000 | - |
| | 309.354.008.246 | (1.150.829.159) | 391.152.659.242 | (863.237.504) |
| | | | | |
| | | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 1.148.445.578.191 | 1.176.203.319.865 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 70.325.800.854 | 303.386.527.975 |
| Chi phí phải trả | | | 1.085.860.591 | 857.530.649 |
| | | | 1.219.857.239.636 | 1.480.447.378.489 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, cho vay và các khoản công cụ tài chính khác).

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| 31/12/2021 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 223.924.976.330 | - | 223.924.976.330 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 36.078.202.757 | - | 36.078.202.757 |
| Các khoản cho vay | 47.500.000.000 | 700.000.000 | 48.200.000.000 |
| | 307.503.179.087 | 700.000.000 | 308.203.179.087 |
| 01/01/2021 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 307.840.087.889 | - | 307.840.087.889 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 34.249.333.849 | - | 34.249.333.849 |
| Các khoản cho vay | 47.500.000.000 | 700.000.000 | 48.200.000.000 |
| | 389.589.421.738 | 700.000.000 | 390.289.421.738 |

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| 31/12/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 96.781.776.118 | 388.409.492.203 | 663.254.309.870 | 1.148.445.578.191 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 70.325.800.854 | - | - | 70.325.800.854 |
| Chi phí phải trả | 1.085.860.591 | - | - | 1.085.860.591 |
| | 168.193.437.563 | 388.409.492.203 | 663.254.309.870 | 1.219.857.239.636 |
| 01/01/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 95.777.748.810 | 383.168.396.719 | 442.550.348.074 | 921.496.493.603 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 303.386.527.975 | - | - | 303.386.527.975 |
| Chi phí phải trả | 857.530.649 | - | - | 857.530.649 |
| | 400.021.807.434 | 383.168.396.719 | 442.550.348.074 | 1.225.740.552.227 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Giao dịch | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-------------|--------------------------------|---------------|---------------|
| | | | VND | VND |
| Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng | Công ty con | Cổ tức được chia | 9.597.874.000 | 8.638.086.600 |
| | | Bán nước sạch, nước tinh khiết | 2.055.052.800 | 1.756.106.762 |
| | | Dịch vụ kiểm nghiệm nước | 29.120.000 | 29.580.000 |

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Trần Việt Cường | Chủ tịch HĐQT | 850.422.500 | 772.232.410 |
| Trần Văn Dương | Phó Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT | 794.786.833 | 752.636.681 |
| Đặng Hữu Dũng | Tổng giám đốc - TV HĐQT | 794.803.334 | 742.988.455 |
| Vũ Hồng Dương | TV HĐQT | 210.588.000 | 257.168.000 |
| Cao Văn Quý | Phó Tổng giám đốc | 625.517.500 | 582.443.742 |
| Trịnh Anh Tuấn | Phó Tổng giám đốc | 668.868.500 | 622.940.152 |
| Nguyễn Đăng Ninh | Kế toán trưởng - TV HĐQT | 657.950.712 | 610.809.992 |
| Lê Thị Hương | Trưởng BKS (Từ tháng 06/2020) | 518.820.333 | 260.086.538 |
| Trịnh Thị Mỹ | Trưởng BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020) | - | 276.628.364 |
| Nguyễn Minh Hoàng | TV BKS (Từ tháng 06/2020) | 241.000.182 | 121.648.642 |
| Vũ Hồng Lăng | TV BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020) | - | 47.390.000 |
| Đỗ Thị Thanh Diệp | TV BKS | 107.736.000 | 113.236.000 |
| | | 5.470.493.894 | 5.160.208.976 |

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 20/04/2021 liên quan đến việc phân loại công cụ dụng cụ sang tài sản cố định, điều chỉnh thời gian phân bổ chi phí công cụ dụng cụ, công nợ không xác định được đối tượng, phân loại khoản thuế giá trị gia tăng phải thu Nhà nước, cụ thể như sau:

| Chi tiêu | Mã số | Số liệu trên | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch |
|---|-------|---------------------------------------|------------------------|---------------|
| | | Báo cáo tài chính riêng năm trước VND | VND | VND |
| a) Bảng Cân đối kế toán | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 67.485.219.982 | 67.301.151.102 | (184.068.880) |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | - | 184.068.880 | 184.068.880 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 1.881.755.442.797 | 1.881.988.724.070 | 233.281.273 |
| - Nguyên giá | 222 | 3.246.424.341.676 | 3.246.696.521.222 | 272.179.546 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (1.364.668.898.879) | (1.364.707.797.152) | (38.898.273) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 1.821.661.555 | 1.868.315.259 | 46.653.704 |
| - Nguyên giá | 228 | 10.483.614.773 | 10.544.614.773 | 61.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (8.661.953.218) | (8.676.299.514) | (14.346.296) |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.020.580.975 | 4.608.456.417 | 587.875.442 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 2.961.570.362 | 3.169.919.662 | 208.349.300 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 24.870.159.309 | 24.799.623.227 | (70.536.082) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 83.802.888.693 | 84.532.885.894 | 729.997.201 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | 83.802.888.693 | 84.532.885.894 | 729.997.201 |
| b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 571.572.709.319 | 570.998.708.033 | (574.001.286) |
| Chi phí bán hàng | 25 | 129.483.301.382 | 129.267.327.771 | (215.973.611) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 84.705.717.387 | 84.627.881.865 | (77.835.522) |
| Thu nhập khác | 31 | 12.790.030.794 | 12.860.566.876 | 70.536.082 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 18.809.345.123 | 19.017.694.423 | 208.349.300 |
| c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 102.612.233.816 | 103.550.580.317 | 938.346.501 |
| Khấu hao tài sản cố định (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 02 | 211.284.137.422 | 211.337.381.991 | 53.244.569 |
| Giảm chi phí trả trước | 11 | (11.211.209.141) | (11.281.745.223) | (70.536.082) |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 12 | 7.390.126.076 | 6.802.250.634 | (587.875.442) |
| | 21 | (267.077.260.060) | (267.410.439.606) | (333.179.546) |

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 03 năm 2022.



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2022